

Số: /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 71/QĐ-KCNĐN ngày 16 tháng 3 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc thành lập Tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường dự án của Công ty Hữu hạn Công nghiệp Crest Top Việt Nam tại lô 9/10, khu công nghiệp Hố Nai, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 835/KCNĐN-MT ngày 11 tháng 04 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường Công ty Hữu hạn Công nghiệp Crest Top Việt Nam;

Xét đề nghị của Công ty Hữu hạn Công nghiệp Crest Top Việt Nam tại văn bản số 08-MT/2024/CV-CRT ngày 22 tháng 11 năm 2024 về việc chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất các sản phẩm bằng nhựa (gồm linh kiện bằng nhựa dùng cho xe ô tô, xe gắn máy và xe đạp điện; bình nhựa để chứa dầu nhớt; can nhựa, ống nhựa; vỏ dây ga, dây thắng), quy mô 6.745.000 sản phẩm/năm; Gia công khuôn và gia công đầu thổi để thổi các bình nhựa dùng để đựng dầu nhớt, quy mô 15.000 sản phẩm/năm; Sản xuất và gia công mô tơ dùng cho xe máy, xe gắn máy, xe ô tô và các động cơ khác, quy mô 500.000 sản phẩm/năm” tại lô 9/10, khu công nghiệp Hố Nai, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Hữu hạn Công nghiệp Crest Top Việt Nam (sau đây gọi tắt là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất các sản phẩm bằng nhựa (gồm linh kiện bằng nhựa dùng cho xe ô tô, xe gắn máy và xe đạp điện; bình nhựa để chứa dầu nhớt; can nhựa, ống nhựa; vỏ dây ga, dây thắng), quy mô 6.745.000 sản phẩm/năm; Gia công khuôn và gia công đầu thổi để thổi các bình nhựa dùng để đựng dầu nhớt, quy mô 15.000 sản phẩm/năm; Sản xuất và gia công mô tơ dùng cho xe máy, xe gắn máy, xe ô tô và các động cơ khác, quy mô 500.000 sản phẩm/năm” tại lô 9/10, khu công nghiệp Hố Nai, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: “Nhà máy sản xuất các sản phẩm bằng nhựa (gồm linh kiện bằng nhựa dùng cho xe ô tô, xe gắn máy và xe đạp điện; bình nhựa để chứa dầu nhớt; can nhựa, ống nhựa; vỏ dây ga, dây thắng), quy mô 6.745.000 sản phẩm/năm; Gia công khuôn và gia công đầu thổi để thổi các bình nhựa dùng để đựng dầu nhớt, quy mô 15.000 sản phẩm/năm; Sản xuất và gia công mô tơ dùng cho xe máy, xe gắn máy, xe ô tô và các động cơ khác, quy mô 500.000 sản phẩm/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 9/10, khu công nghiệp Hố Nai, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 8762018045 chứng nhận lần đầu ngày 12 tháng 3 năm 2004, chứng nhận thay đổi lần thứ chín ngày 14 tháng 10 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: 3600675377 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 9 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05 tháng 09 năm 2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600675377.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa; Sản xuất và gia công mô tơ dùng cho xe máy, xe gắn máy, xe ô tô và các động cơ khác; Gia công khuôn và gia công đầu thổi để thổi các bình nhựa dùng để đựng dầu nhớt.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Dự án có tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm II (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 11.911,5 m².

- Quy mô: nhóm C theo tiêu chí phân loại quy định của pháp luật về đầu tư công.

- Công suất: Sản phẩm bằng nhựa (gồm linh kiện bằng nhựa dùng cho xe ô tô, xe gắn máy và xe đạp điện; bình nhựa để chứa dầu nhớt; can nhựa, ống nhựa;

vỏ dây ga, dây thừng), quy mô 6.745.000 sản phẩm/năm; Gia công khuôn và gia công đầu thổi để thổi các bình nhựa dùng để đựng dầu nhớt, quy mô 15.000 sản phẩm/năm; Sản xuất và gia công mô tơ dùng cho xe máy, xe gắn máy, xe ô tô và các động cơ khác, quy mô 500.000 sản phẩm/năm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất:

(1) Quy trình sản xuất sản phẩm nhựa: Nguyên liệu (Hạt nhựa: HDPE, PP, LPDE) → Máy thổi nhựa → Định hình sản phẩm nhựa → Xử lý khoan lỗ, cắt gọt → Kiểm tra → Thành phẩm → Đóng gói → Nhập kho (Sản phẩm lỗi → Máy nghiền → Tái sử dụng).

(2) Quy trình gia công khuôn: Thiết kế → Nguyên liệu (sắt, thép) → Gia công cơ khí (tạo hình phôi (máy CNC) → Máy cắt dây, phóng điện → Máy mài bàn) → Làm nguội (máy mài, máy tiện cơ) → Kiểm tra → Nhập kho đưa vào sản xuất.

(3) Quy trình sản xuất mô tơ:

Ép trục → Ép nhựa bobin → Ép cổ góp → Quấn dây đồng → Đo dòng điện → Hàn cổ góp → Tiện, làm sạch cổ góp → Gắn phe hãm E → Đo cân bằng → Máy tiện cân bằng → Máy đo tổng thể rotor → Máy gắn ổ bi → Bán thành phẩm 1 (Rotor).

Đặt nắp mô tơ vào gá → Gắn phớt dầu → Gắn nhựa bakelite → Gắn chổi than A và gá chổi than → Gắn gá chổi than → Gắn đệm giữ chổi than → Gắn chổi than B → Gắn lò xo → Bán thành phẩm 2 (Nắp mô tơ).

Gắn ổ trục đầu → Gắn nam châm → Bán thành phẩm 3 (Vỏ mô tơ).

Bán thành phẩm 1 (Rotor) + Bán thành phẩm 2 (Nắp mô tơ) + Bán thành phẩm 3 (Vỏ mô tơ) → Gắn đệm cao su → Hoàn thành mô tơ → Kiểm tra, đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường 2020.

2. Có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm. (Từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Trảng Bom;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (Tuyet)

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải phát sinh từ dự án được thu gom, xử lý cục bộ đạt giới hạn tiếp nhận trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hồ Nai, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Chủ dự án tiếp tục thực hiện đầu nối và xử lý nước thải phát sinh đảm bảo đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Hồ Nai theo Hợp đồng xử lý nước thải số nước thải số 26/2011/HĐXLNT ngày 07 tháng 9 năm 2011 và Phụ lục hợp đồng số 26/2011/HĐXLNT/PLHĐ ngày 02 tháng 5 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai và Công ty Hữu hạn Công nghiệp Crest Top Việt Nam.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh xả cặn tháp giải nhiệt được thu gom xử lý sơ bộ hố ga lắng cặn sau đó đầu nối về hệ thống thu gom nước thải của KCN.

- Tọa độ vị trí đầu nối nước thải: $X = 1.211.006$; $Y = 411.198$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt \rightarrow Bể tự hoại \rightarrow Đường ống thu gom \rightarrow Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hồ Nai.

- Bể tự hoại: 2 bể.

- Tổng thể tích thiết kế: 18 m^3 (gồm 01 bể tự hoại khu vực nhà vệ sinh công nhân, dung tích 9 m^3 ; 01 bể tự hoại khu vực văn phòng, dung tích 9 m^3).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định

kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Hồ Nai theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Hồ Nai, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa tách riêng triệt để với hệ thống thu gom nước thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hồ Nai để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng công suất 300 KVA.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải, lưu lượng xả khí thải lớn nhất, phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải từ ống thoát khí máy phát điện dự phòng.

- Tọa độ: X = 1.211.103; Y = 411.156 (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $< 1.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (theo đề xuất của chủ dự án).

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty Hữu hạn Công nghiệp Crest Top Việt Nam tại khu công nghiệp Hồ Nai, xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải, xả gián đoạn (khi máy phát điện hoạt động).

2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 1,0$).

*** Lưu ý:**

(1) Chủ dự án có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT.

(2) Bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng (sử dụng nhiên liệu là dầu DO) không kiểm soát như nguồn phát sinh khí thải công nghiệp nhưng nhiên liệu sử dụng là dầu DO phải đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải:

Khí thải từ máy phát điện dự phòng được thu gom và thoát ra ngoài môi trường qua cửa sổ có kích thước 300mm x 300mm, chiều cao 2m so với mặt đất.

1.2. Công trình, thiết bị thu gom thoát khí thải:

- Tóm tắt quy trình thoát khí: *Khí thải* → Đường ống → Quạt hút → Ống thải.

+ Hoá chất, vật liệu sử dụng: không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng máy phát điện.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- + Nguồn số 01: Từ hoạt động của máy ép nhựa số 01.
- + Nguồn số 02: Từ hoạt động của máy ép nhựa số 02.
- + Nguồn số 03: Từ hoạt động của máy ép nhựa số 03;
- + Nguồn số 04: Từ hoạt động của máy ép nhựa số 04;
- + Nguồn số 05: Từ hoạt động của máy ép nhựa số 05;
- + Nguồn số 06: Từ hoạt động của máy ép nhựa số 06;
- + Nguồn số 07: Từ hoạt động của máy ép nhựa số 07;
- + Nguồn số 08: Từ hoạt động của máy ép nhựa số 08;
- + Nguồn số 09: Từ hoạt động của máy ép nhựa số 09;
- + Nguồn số 10: Từ hoạt động của máy nén khí;
- + Nguồn số 11: Từ hoạt động của máy nghiền.
- + Nguồn số 12: Khu vực gia công cơ khí dây chuyền mô tơ (mài, tiện).
- + Nguồn số 13: Khu vực sản xuất khuôn, đầu thổi.
- + Nguồn số 14: Từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí, tọa độ phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- + Nguồn số 01: Tọa độ: X = 1.211.093; Y = 411.116
- + Nguồn số 02: Tọa độ: X = 1.211.091; Y = 411.121
- + Nguồn số 03: Tọa độ: X = 1.211.092; Y = 411.116
- + Nguồn số 04: Tọa độ: X = 1.211.066; Y = 411.120
- + Nguồn số 05: Tọa độ: X = 1.211.024; Y = 411.161
- + Nguồn số 06: Tọa độ: X = 1.211.021; Y = 411.165
- + Nguồn số 07: Tọa độ: X = 1.211.013; Y = 411.145
- + Nguồn số 08: Tọa độ: X = 1.211.044; Y = 411.133
- + Nguồn số 09: Tọa độ: X = 1.211.002; Y = 411.136
- + Nguồn số 10: Tọa độ: X = 1.210.987; Y = 411.139
- + Nguồn số 11: Tọa độ: X = 1.211.053; Y = 411.099
- + Nguồn số 12: Tọa độ: X = 1.211.018; Y = 411.116
- + Nguồn số 13: Tọa độ: X = 1.211.054; Y = 411.172
- + Nguồn số 14: Tọa độ: X = 1.211.103; Y = 411.156

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh, thay thế thiết bị hỏng...), đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

Stt	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Kí hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (Kg/năm)
1.	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	NH	12
2.	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	245
3.	Bao bì mềm thải (đã chứa chất khi thải ra là CTNH)	18 01 01	Rắn	KS	80
4.	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	18 01 04	Rắn	KS	226,8
5.	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	2.300
6.	Hộp chứa mực in	08 02 04	Rắn	KS	10
7.	Nước lẫn dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 05	Lỏng	NH	200
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					3.073,8

Ghi chú: Chủ dự án thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1.	Sản phẩm nhựa lỗi	03 02 12	Rắn	TT-R	17.070
2.	Kim loại, linh kiện sản xuất mô tơ (không chứa thành phần nguy hại)	19 02 07	Rắn	TT	3.000

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Phân loại	Khối lượng (kg/năm)
3.	Kim loại, linh kiện sản xuất khuôn, đầu thối (không chứa thành phần nguy hại)	19 02 07	Rắn	TT	50.800
4.	Thùng carton, giấy lót thải	18 01 05	Rắn	TT-R	8.990
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					79.860

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (Tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	22,464
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		22,464

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại (CTNH):

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khí đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 9 m²
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Khu vực chứa riêng biệt, nền bê tông, gờ chống tràn, vách tôn, mái tôn, cửa khóa; có rãnh thu chất thải lỏng khi xảy ra rò rỉ hoặc tràn đổ, có thiết bị bình PCCC, có dán nhãn phân luồng cảnh báo CTNH. Bên ngoài khu vực kho lưu trữ chất thải nguy hại được gắn dấu hiệu cảnh báo nguy hiểm đảm bảo theo quy định tại khoản 4, 5, 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: 24 m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Mái che bằng tôn, nền được đổ bê tông chống thấm. Chất thải rắn không nguy hại từ quá trình sản xuất được phân loại, để ngăn nắp gọn gàng và đúng khu vực quy định đảm bảo theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy, dung tích 20 lít -120 lít.
- Phương án xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, CTNH:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại dự án, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.
2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.
4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.
5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.
6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.
8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hồ Nai, Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom, Sở Tài

nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI.